

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU TÂY NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3900242776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.14 13:59:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2022

(10/10/2022)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.859.572.215	396.556.458.665
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71.711.574.192	112.634.862.121
1. Tiền	111		36.380.657.142	42.075.952.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.330.917.050	70.558.909.587
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.446.748.417	181.632.524.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.047.272.747	392.743.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.276.303.610	170.499.425.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	12.263.315.787	13.265.498.286
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(140.143.727)	(2.525.143.727)
IV- Hàng tồn kho	140		80.670.595.223	69.900.026.712
1. Hàng tồn kho	141	V.06	80.670.595.223	69.900.026.712
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.030.654.383	32.389.045.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	0	136.514.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.030.654.383	32.155.926.664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	96.604.589
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.630.676.533.256	1.577.663.580.771
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.821.420.000	1.745.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.821.420.000	1.745.420.000
II- Tài sản cố định	220		779.589.727.828	481.827.037.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	778.280.017.665	480.485.894.586
*Nguyên giá	222		1.098.414.224.061	776.944.615.199
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(320.134.206.396)	(296.458.720.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.309.710.163	1.341.143.203
*Nguyên giá	228		3.325.246.415	3.306.446.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.015.536.252)	(1.965.303.212)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	677.551.666.471	919.415.089.568
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		677.551.666.471	919.415.089.568

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	168.500.076.999	170.232.449.378
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.141.107.166	37.873.479.545
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.414.051.117)	(8.414.051.117)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.213.641.958	4.443.584.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.213.641.958	4.443.584.036
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.040.536.105.471	1.974.220.039.436
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		452.712.560.161	413.719.638.745
I- Nợ ngắn hạn	310		237.614.398.789	180.782.721.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.336.420.654	12.986.353.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.912.085.500	10.574.311.633
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	38.627.365.451	6.314.020.145
4. Phải trả người lao động	314		37.364.227.825	49.842.108.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.199.860.586	6.263.843.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	27.917.726.106	31.848.124.573
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	38.019.919.680	32.935.851.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.236.792.987	30.018.108.332
II- Nợ dài hạn	330		215.098.161.372	232.936.917.314
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	215.098.161.372	232.936.917.314
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.587.823.545.310	1.560.500.400.691
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.587.823.545.310	1.560.500.400.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		87.118.548.544	43.839.887.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.201.437.710.289	1.181.015.854.624
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.045.273.270	79.422.644.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.874.457.600)	11.329.699.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.919.730.870	68.092.945.620
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.040.536.105.471	1.974.220.039.436

0 0

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2022**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.781.454.705	90.816.613.281	340.840.128.994	264.504.000.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	188.682.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	124.781.454.705	90.816.613.281	340.840.128.994	264.315.318.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	99.173.726.434	62.277.949.360	281.935.905.970	217.730.910.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.607.728.271	28.538.663.921	58.904.223.024	46.584.407.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	670.163.833	7.503.181.574	3.819.528.210	10.416.556.624
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.873.776.485	1.573.610.005	9.097.136.996	4.864.023.733
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.857.573.106	1.498.203.954	9.004.228.450	4.692.950.386
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		127.505.933	51.220.058	1.142.085.221	947.342.484
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.587.829.249	1.084.629.383	3.771.325.521	2.738.325.510
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	8.754.061.747	7.979.960.879	21.715.834.605	21.994.917.926
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		13.189.730.556	25.454.865.286	29.281.539.333	28.351.039.493
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.678.811.755	9.189.399.737	27.874.657.345	45.112.055.109
13. Chi phí khác	32	VI.8	623.539.040	-661.064.271	1.795.612.634	4.522.859.821
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.055.272.715	9.850.464.008	26.079.044.711	40.589.195.288
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.245.003.271	35.305.329.294	55.360.584.044	68.940.234.781
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.982.652.963	3.112.549.252	9.440.853.174	10.406.014.083
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.262.350.308	32.192.780.042	45.919.730.870	58.534.220.698
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.262.350.308	32.192.780.042	45.919.730.870	58.534.220.698
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		421	1.105	1.577	2.010
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		421	1.105	1.577	2.010

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

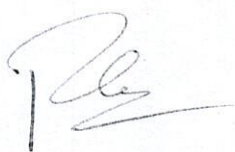
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		55.360.584.044	68.940.234.781
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		26.641.687.028	20.920.771.722
- Các khoản dự phòng	3		(2.385.000.000)	0
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	171.073.347
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(25.438.218.729)	(51.610.682.950)
- Chi phí lãi vay	6		9.004.228.450	4.692.950.386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		63.183.280.793	43.114.347.286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(41.056.901.981)	(6.520.261.639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.770.568.511)	(24.881.444.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		30.745.277.441	(45.058.979.782)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.366.456.478	40.802.262.282
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.004.228.450)	(4.692.950.386)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.783.852.019)	(15.839.085.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.659.314.236	18.060.079.306
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(42.299.008.841)	(18.258.869.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.039.769.146	(13.274.902.198)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.878.823.046)	(24.981.151.594)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.215.959.647	18.991.711.646
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.212.354.438	2.221.982.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.549.491.039	(3.767.457.586)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.092.744.078)	(4.297.073.000)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.124.582.000)	(28.867.667.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.217.326.078)	(33.164.740.850)

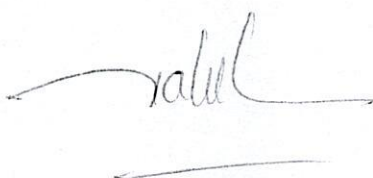
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(41.628.065.893)	(50.207.100.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.634.862.121	153.139.877.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		704.777.964	(43.496.456)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		71.711.574.192	102.889.279.943
			0	

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	2.058.548.736	7.388.228.638
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	34.322.108.406	34.687.723.896
-Các khoản tương đương tiền	35.330.917.050	70.558.909.587
Cộng	71.711.574.192	112.634.862.121
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	11.641.107.166	36.141.107.166	24.500.000.000	13.373.479.545	37.873.479.545
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	11.641.107.166	36.141.107.166	24.500.000.000	13.373.479.545	37.873.479.545
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.414.051.117)	132.358.969.833	140.773.020.950	(8.414.051.117)	132.358.969.833
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(238.249.490)	36.713.601.460	36.951.850.950	(238.249.490)	36.713.601.460
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.175.801.627)	485.368.373	8.661.170.000	(8.175.801.627)	485.368.373
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	3.227.056.049	168.500.076.999	165.273.020.950	4.959.428.428	170.232.449.378
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		14.047.272.747	392.743.837		
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		14.013.884.597	392.743.837		
+ EDGPOINT GROUP		2.107.929.096	0		
+ Cty TNHH Minh Thy Vàng		6.576.541.327	0		
+ Phải thu các khách hàng mua mùa khác		5.020.922.526			
+ Tiền khám chữa bệnh (TTYT)		82.046.261	182.640.500		
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)		226.445.387	210.103.337		
-Các khoản phải thu khách hàng khác		33.388.150	0		
Cộng		14.047.272.747	392.743.837		
		0	0		
4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn					
-Phải thu về lãi tiền gửi		0	0	64.302.670	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		4.676.071.652	0	2.874.830.216	0
-Công ty CP Chế biến XNK Gỗ TâyNinh		1.470.000.000	0	0	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà		551.362.400	0	923.005.388	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào		0	0	5.425.000.000	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng		1.389.000.366	0	105.038.733	0
- Phải thu khác		4.176.881.369	0	3.873.321.279	0
Cộng		12.263.315.787	0	13.265.498.286	0
		0		0	

b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		22.500.000	0	22.500.000	0
- Phải thu khác		1.798.920.000		1.722.920.000	
Cộng	0	1.821.420.000	0	1.745.420.000	0
5- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(140.143.727)			(140.143.727)	
Công ty Phát Triển Đông Bắc CPC	-			(2.385.000.000)	
Cộng	(140.143.727)	0		(2.525.143.727)	0
	0			0	
6-Hàng tồn kho:				Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu				13.085.209.689	11.086.351.181
-Công cụ, dụng cụ				6.182.187.150	3.623.449.977
-Chi phí SX, KD dở dang				5.309.720.179	1.234.281.471
-Thành phẩm				41.502.472.256	41.603.931.999
-Hàng hóa				4.139.348.208	1.348.010.860
-Hàng gửi đi bán				10.451.657.741	11.004.001.224
Cộng				80.670.595.223	69.900.026.712
				0	0
7- Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang					
- XDCB	677.551.666.471	677.551.666.471	919.415.089.568	919.415.089.568	
Cộng	677.551.666.471	677.551.666.471	919.415.089.568	919.415.089.568	
	0		0		

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10- Chi phí trả trước				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a/ Ngắn hạn						
- Chi phí khác				0	136.514.400	
Cộng				0	136.514.400	
b/ Dài hạn						
- Chi phí trả trước dài hạn khác				3.107.392.536	4.327.221.646	
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ				106.249.422	116.362.390	
Cộng				3.213.641.958	4.443.584.036	
				0	0	
11- Tài sản khác				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				0	96.604.589	
+ Tiền thuê đất				0	96.604.589	
				0	96.604.589	
Cộng				0	96.604.589	
12- Vay và nợ thuê tài chính						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	38.019.919.680	38.019.919.680	19.869.240.985	14.785.172.595	32.935.851.290	32.935.851.290
c/ Vay dài hạn	215.098.161.372	215.098.161.372	0	17.838.755.942	232.936.917.314	232.936.917.314
- Vay ngân hàng	215.098.161.372	215.098.161.372	0	17.838.755.942	232.936.917.314	232.936.917.314
Cộng	253.118.081.052	253.118.081.052	19.869.240.985	32.623.928.537	265.872.768.604	265.872.768.604
	0				0	
13- Phải trả người bán						
	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.336.420.654	10.336.420.654	12.986.353.797	12.986.353.797		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	10.177.493.118	10.177.493.118	12.632.139.776	12.632.139.776		
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	32.039.000	32.039.000	523.086.000	523.086.000		
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	360.096.000	360.096.000	296.246.500	296.246.500		
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	59.134.000	59.134.000	297.010.000	297.010.000		
+ Cty CP F.A	542.652.264	542.652.264	496.007.091	496.007.091		
+ Công ty Thang Loi Cambodia Impoxt Export Co.,Ltd	3.303.398.025	3.303.398.025		0		
+ Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (I)	0	0	5.269.300.000	5.269.300.000		
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	132.834.240	132.834.240		0		
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	5.747.339.589	5.747.339.589	5.750.490.185	5.750.490.185		
- Phải trả cho các đối tượng khác	158.927.536	158.927.536	354.214.021	354.214.021		
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0		
Cộng	10.336.420.654	10.336.420.654	12.986.353.797	12.986.353.797		
	0		0			

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	1.380.541.696	7.846.608.914	5.060.852.076	4.166.298.534
+Thuế xuất, nhập khẩu	0	576.478.857	576.478.857	0
+Thuế TNDN	4.437.536.519	9.440.853.174	6.783.852.019	7.094.537.674
+Tiền thuê đất	(96.604.589)	27.830.957.349	501.876.861	27.232.475.899
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	366.020.620	5.567.947.411	5.846.129.807	98.245.824
+Thuế khác	129.921.310	276.796.906	376.203.746	35.807.520
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	85.550.693	85.550.693	0
Cộng	6.217.415.556	51.652.779.009	19.258.529.764	38.627.365.451
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	13.199.860.586	6.263.843.363
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	468.860.000	1.399.228.500
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	0	90.000.000
- Chi phí tiền ăn giữa ca	5.339.740.500	
- Trích trước CP khoản sửa chữa CKCB	0	75.491.224
- CP hỗ trợ nhập cánh sang CPC	0	290.906.000
- Trích trước CP khám chữa bệnh TTYT	53.204.574	
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	4.783.896.488	2.143.624.781
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	1.726.657.274	1.650.989.906
- Chi phí lãi vay	254.875.698	
- Các khoản trích khác	572.626.052	613.602.952
Cộng	13.199.860.586	6.263.843.363
	0	0

16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	27.917.726.106	31.848.124.573
- Kinh phí công đoàn	483.023.925	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	630.146.080	2.460.103.380
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.309.763.000	29.221.845.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	494.793.101	166.176.193
Cộng	0	27.917.726.106
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.201.437.710.289
	1.201.437.710.289	1.181.015.854.624
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	708.794,60	1.671.397,45
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	42.006.949.136	36.691.908.138
-Doanh thu bán thành phẩm	290.609.848.795	220.057.186.408
-Doanh thu dịch vụ	8.223.331.063	7.754.905.930
Cộng	340.840.128.994	264.504.000.476
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	188.682.000
Cộng	0	188.682.000
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	42.006.949.136	36.691.908.138
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	290.609.848.795	219.868.504.408
-Doanh thu thuần dịch vụ	8.223.331.063	7.754.905.930
Cộng	340.840.128.994	264.315.318.476
	0	0
4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.373.856.921	36.117.143.962
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	232.480.566.808	174.006.207.214
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.081.482.241	7.607.559.746
Cộng	281.935.905.970	217.730.910.922
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	442.203.716	1.311.600.618
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.470.000.000	8.991.455.419
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.907.324.494	113.500.587
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Cộng	3.819.528.210	10.416.556.624
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	9.004.228.450	4.692.950.386
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.908.546	171.073.347
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Cộng	9.097.136.996	4.864.023.733
	0	0

7-Thu nhập khác:		Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý		23.405.191.513	41.049.366.913
-Cao su gãy đổ		120.823.500	258.260.000
-Khác		4.348.642.332	3.804.428.196
Cộng		27.874.657.345	45.112.055.109
		0	0
8-Chi phí khác:		Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ		600.000	0
-Khác		1.795.012.634	4.522.859.821
Cộng		1.795.612.634	4.522.859.821
		0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	21.715.834.605	21.994.917.926
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		18.595.633.506	17.187.567.950
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		922.529.808	583.932.973
+ Nhân viên quản lý		13.486.898.575	12.707.356.234
+ Khấu hao TSCĐ		1.312.494.287	1.111.333.056
+ Thuế, phí, lệ phí		393.189.279	207.749.200
+ Dịch vụ mua ngoài		1.111.628.191	790.880.255
+ Trợ cấp nghỉ việc		1.368.893.366	1.786.316.232
- Các khoản chi phí QLDN khác		3.120.201.099	4.807.349.976
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	3.771.325.521	2.738.325.510
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2.257.662.290	2.162.493.986
+ Chi phí vật liệu, bao bì		1.486.821.063	1.330.260.925
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		551.093.472	537.568.314
+ Quảng cáo		89.797.980	91.818.182
+ Chi phí xuất khẩu		129.949.775	202.846.565
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.513.663.231	575.831.524
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		9.440.853.174	10.406.014.083
Cộng	0	9.440.853.174	10.406.014.083

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

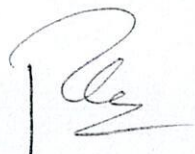
2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2022 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	1.591.400.000
+ Tiền thù lao	0
Cộng	1.591.400.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền mua mủ	1.666.563.630
+ Phải trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021	16.200.000.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Trả trước người bán tiền mua mủ	19.572.050.400
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	
+ Phải thu tiền vận chuyển nhiên liệu	11.040.000
+ Phải thu tiền cổ tức 2021	1.470.000.000
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	
+ Bán mủ cao su (nội địa)	4.341.972.852
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	357.319.541
- Phát sinh phải trả	
+ Phải trả cổ tức đợt 2/2021	16.200.000.000
- Phát sinh đã trả	
+ Tiền tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021	18.000.000.000
+ Đóng góp kinh phí thực hiện chương trình hợp tác truyền thông năm 2022	150.000.000

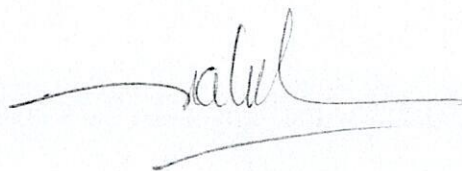
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	
- Phát sinh phải thu trong kỳ	
- Bán cây thanh lý cao su	15.989.774.310
+ Bán cây cao su gãy đổ	120.823.500
+ Vận chuyển nhiên liệu,...	130.080.000
- Phải thu cổ tức năm 2021	1.470.000.000
- Đã thu trong kỳ	
+ Thu tạm ứng tiền bán cây CSTL	11.775.995.900
+ Thu khác (do chuyển tiền thừa mua cây CSTL)	
+ Bán cây cao su gãy đổ	120.823.500
+ Vận chuyển nhiên liệu	119.040.000
- Phát sinh đã trả	
+ Đã trả tiền thừa mua cây CSTL	1.344.252.370
+ Đã trả tiền thế chân thực hiện HĐ	1.786.221.590

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	139.295.447.048	102.802.274.260	42.217.842.618	7.056.159.728	485.572.891.545	776.944.615.199
- Do chuyển đổi báo cáo	2.448.821.451	223.892.460	416.975.710	19.214.401	11.441.858.180	14.550.762.202
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XD CB hoàn thành	345.582.000	0	0	0	314.874.333.429	315.219.915.429
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(8.301.068.769)	(8.301.068.769)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	142.089.850.499	103.026.166.720	42.634.818.328	7.075.374.129	803.588.014.385	1.098.414.224.061
II-Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	97.132.975.804	83.830.903.861	36.707.645.201	6.598.111.068	72.189.084.679	296.458.720.613
- Do chuyển đổi báo cáo	1.601.160.340	221.058.050	374.540.240	19.185.250	453.848.040	2.669.791.920
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	4.246.824.878	3.562.738.987	925.441.435	106.406.738	17.768.841.950	26.610.253.988
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(5.604.560.125)	(5.604.560.125)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	102.980.961.022	87.614.700.898	38.007.626.876	6.723.703.056	84.807.214.544	320.134.206.396
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	42.162.471.244	18.971.370.399	5.510.197.417	458.048.660	413.383.806.866	480.485.894.586
-Tại ngày cuối năm	39.108.889.477	15.411.465.822	4.627.191.452	351.671.073	718.780.799.841	778.280.017.665
	0	0	0	0	0	0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.546.196.000	0	0	0	3.306.446.415
- Do chuyển đổi báo cáo	0	18.800.000	0	0	0	18.800.000
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	1.564.996.000	0	0	0	3.325.246.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	419.107.212	1.546.196.000	0	0	0	1.965.303.212
- Do chuyển đổi báo cáo	0	18.800.000	0	0	0	18.800.000
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	31.433.040	0	0	0	0	31.433.040
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	450.540.252	1.564.996.000	0	0	0	2.015.536.252
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	1.341.143.203	0	0	0	0	1.341.143.203
-Tại ngày cuối năm	1.309.710.163	0	0	0	0	1.309.710.163
						0

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	59.984.196.890	1.171.697.825.213	73.672.848.570	(43.777.986.793)	1.561.576.883.880
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	(16.144.308.935)	0	0	0	(16.144.308.935)
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	852.393.712	0	852.393.712
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	9.318.029.411	97.217.945.620	0	106.535.975.031
-Giảm vốn do PPLN	0		0	(92.320.542.997)	0	(92.320.542.997)
+ Chi cổ tức	0	0	0	(55.337.500.000)	0	(55.337.500.000)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(27.307.833.586)	0	(27.307.833.586)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(9.318.029.411)	0	(9.318.029.411)
+ Trích thù lao HĐQT, BKS				(357.180.000)	0	(357.180.000)
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	-	0	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.839.887.955	1.181.015.854.624	79.422.644.905	(43.777.986.793)	1.560.500.400.691
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.839.887.955	1.181.015.854.624	79.422.644.905	(43.777.986.793)	1.560.500.400.691
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	-
-Tăng do chuyển đổi	0	43.013.779.887	0	0	0	43.013.779.887
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	-
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	20.421.855.665	0	0	20.421.855.665
-Lãi trong kỳ	0	264.880.702	0	45.919.730.870	0	46.184.611.572
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(79.422.644.905)	0	(79.422.644.905)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	0	0	0	(26.212.500.000)	0	-26.212.500.000
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(32.422.575.305)	0	(32.422.575.305)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(20.421.855.665)	0	(20.421.855.665)
+ Trích thưởng Người quản lý	0	0	0	(365.713.935)	0	(365.713.935)
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	(2.874.457.600)	0	(2.874.457.600)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	87.118.548.544	1.201.437.710.289	43.045.273.270	(43.777.986.793)	1.587.823.545.310
		0	0	0		0